KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (TLT)

CTCP Viglacera Thăng Long

Ngày 31/12/2024	13,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-4.9%	**-2.2%**	**-**

DT thuần *2024*
630 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 54.0| 9.3%

LN thuần *2024*
12.8 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 10.5| 445%

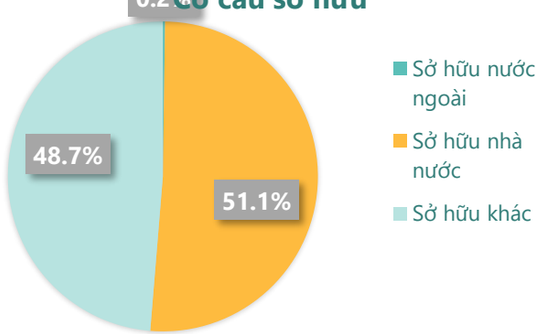
LN sau thuế *2024*
12.5 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 8.08| 183%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
3.7%
YoY: +/-▲ 0.4%

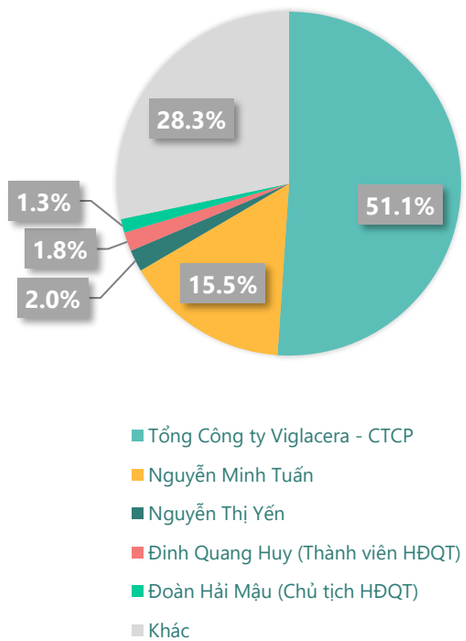
ROE *2024*
14.1%
YoY: +/-▲ 9.1%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,676 - 30,088
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	94
Số lượng CPLH (CP)	6,989,800
KLGD BQ 20 phiên (CP)	435
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.30
EPS	
P/E	

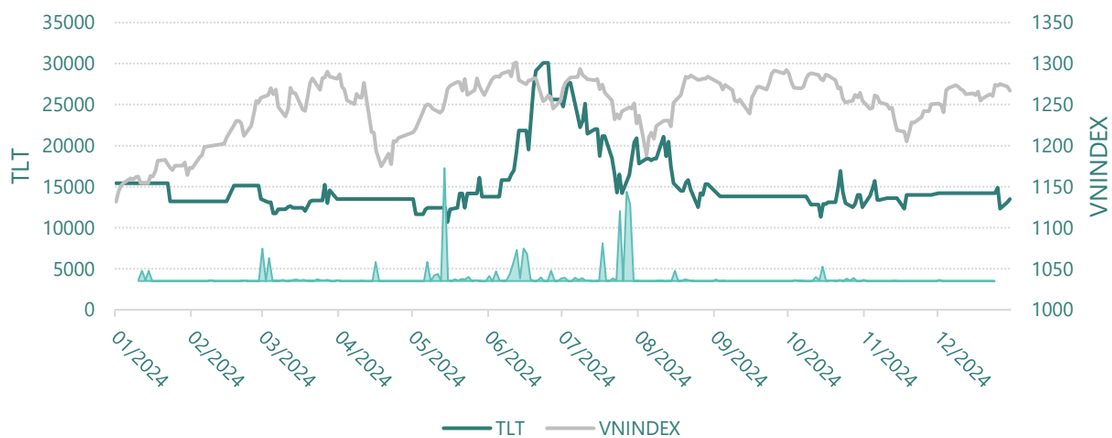
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



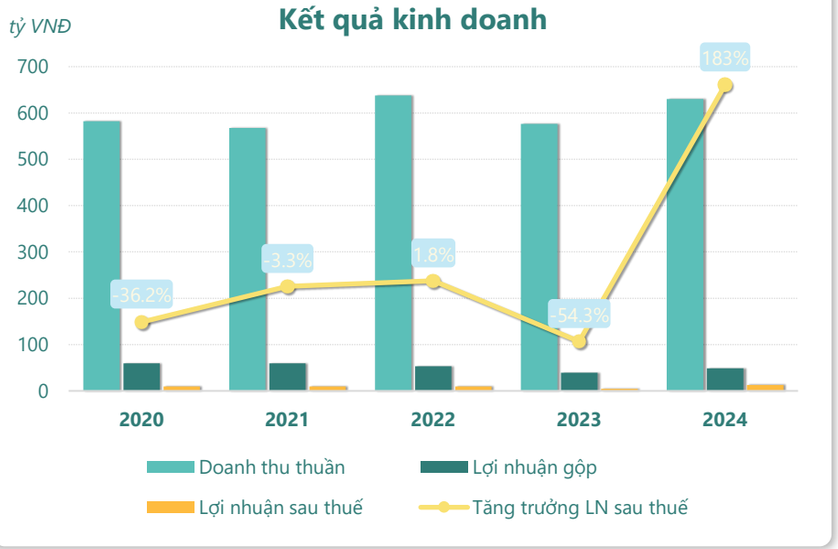
Lịch sử giá

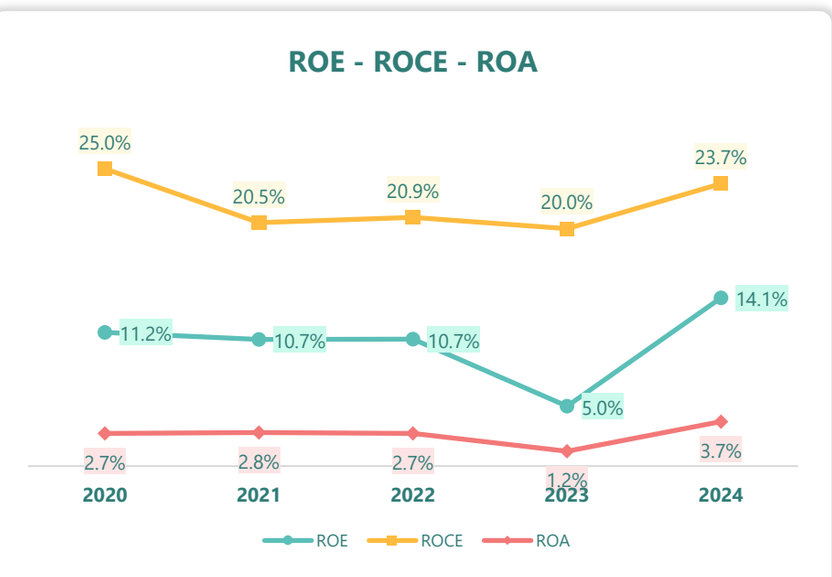


Năm **2024**, **TLT** ghi nhận doanh thu thuần **630.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **12.52** tỷ đồng, lần lượt **tăng 9.33%** và **tăng 183%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **14.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH

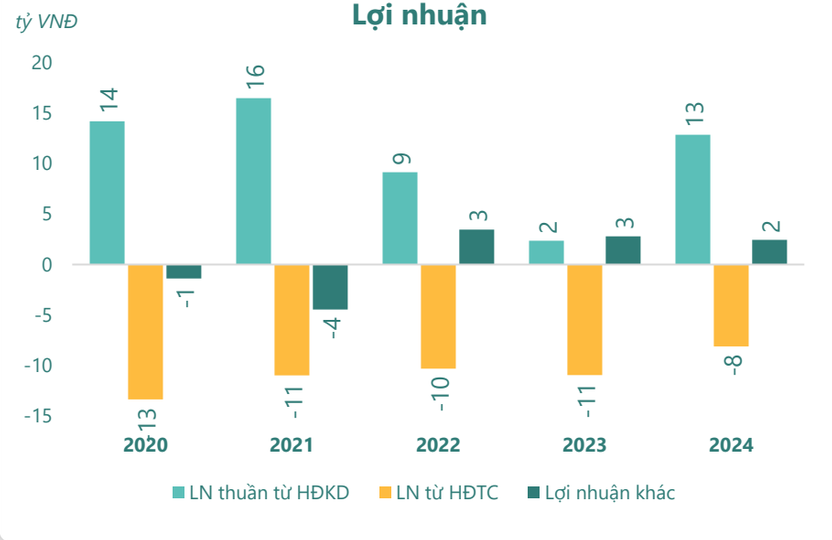


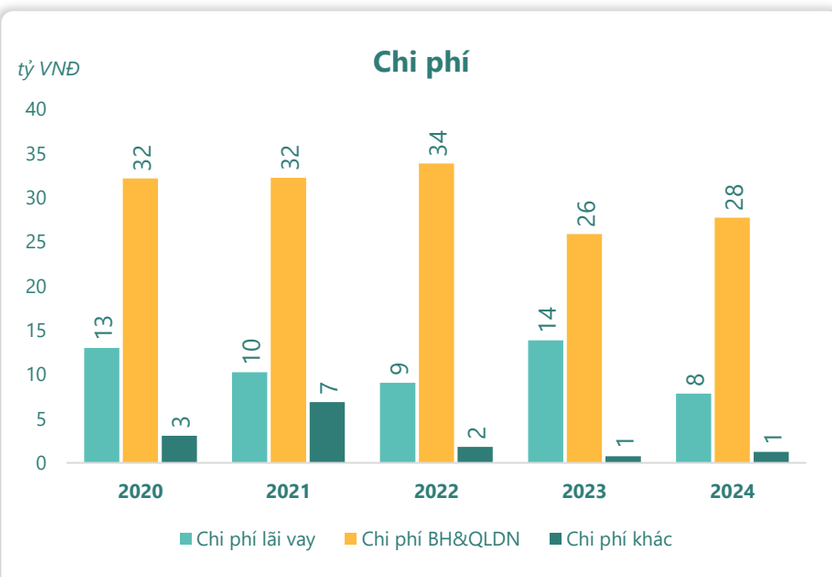


Năm **2024**, **TLT** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **12.83** tỷ đồng, **tăng lên 10.47** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (10.98 tỷ đồng) là 1.84 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

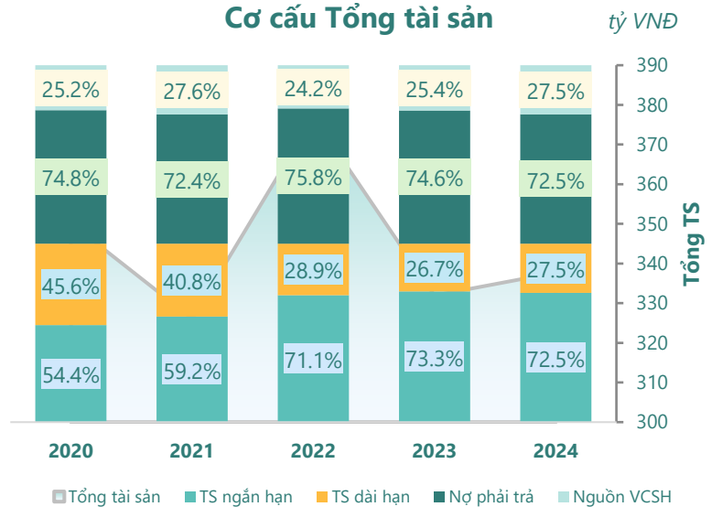
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **7.84** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **27.73** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.24** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

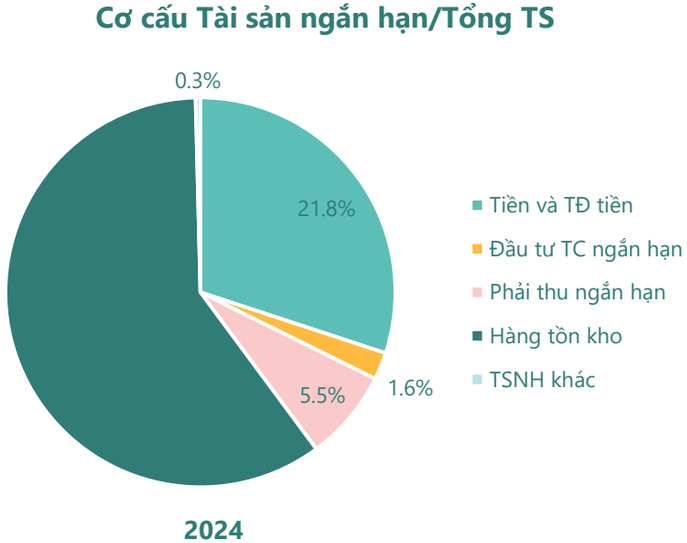
ROE của TLT năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **14.1%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

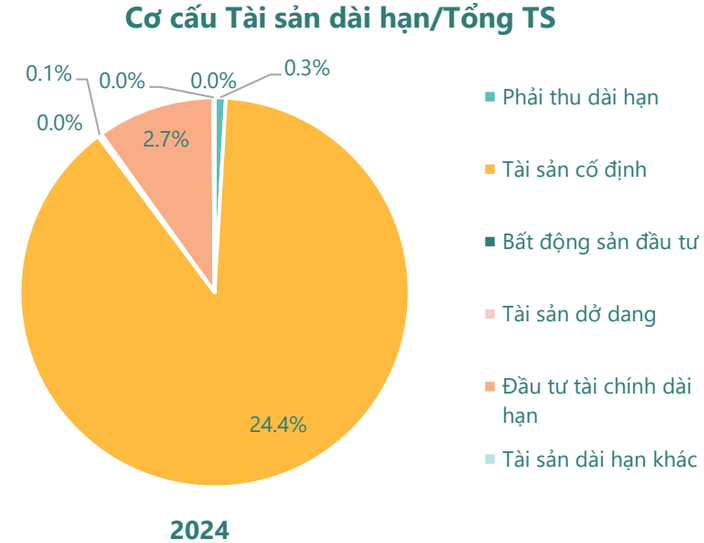




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **TLT** năm 2024 tăng trưởng **1.74%** so với năm trước, đạt **337.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 72.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 72.5%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

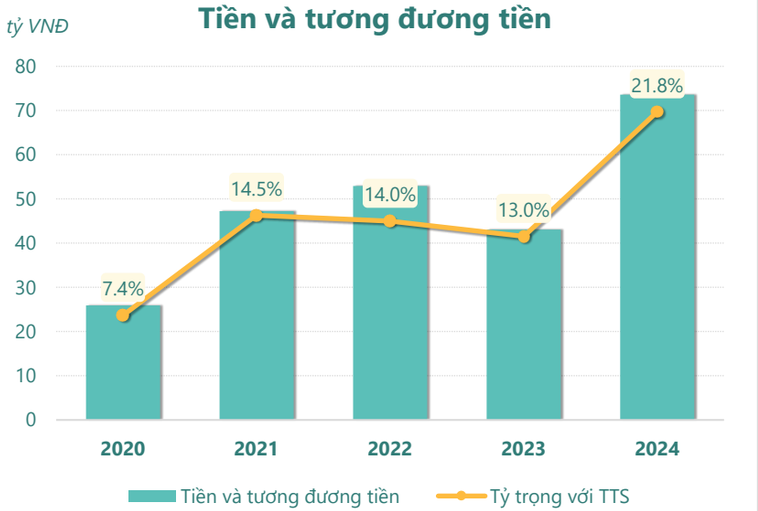
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của TLT đạt **244.8** tỷ đồng, tăng trưởng **0.59%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **72.5%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **43.3%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 21.8% trên tổng tài sản.

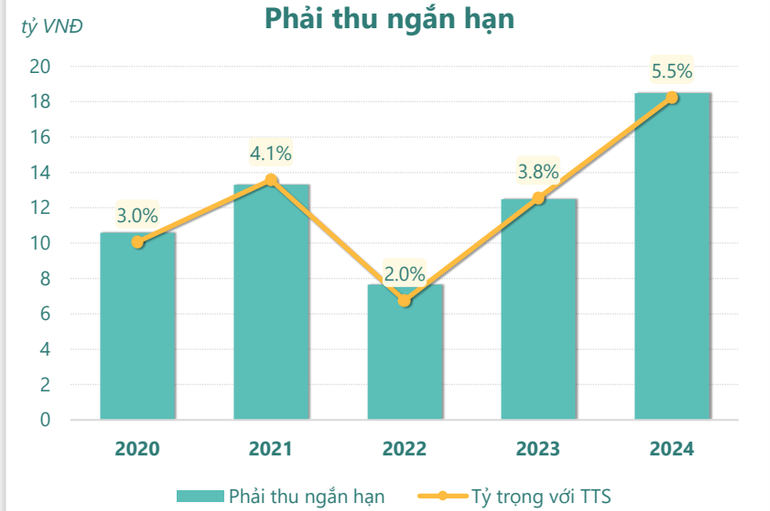
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

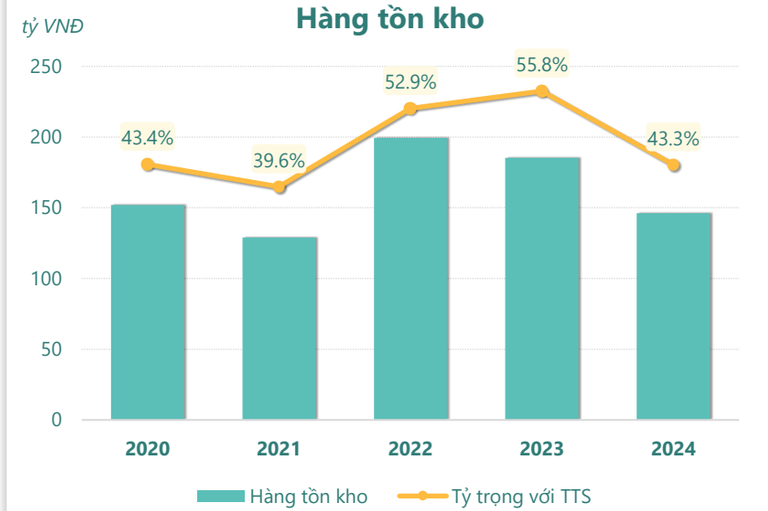
Tài sản dài hạn tăng trưởng **4.90%** so với năm trước và đạt **92.87** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **27.5%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **24.4%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 2.69%.

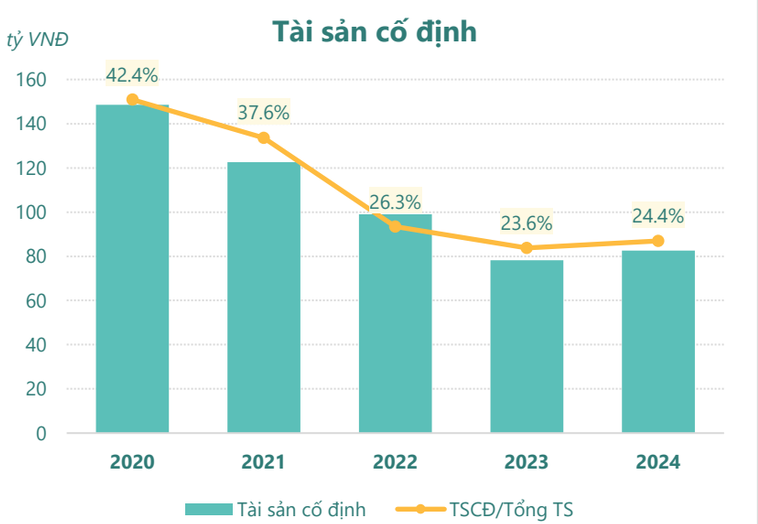
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

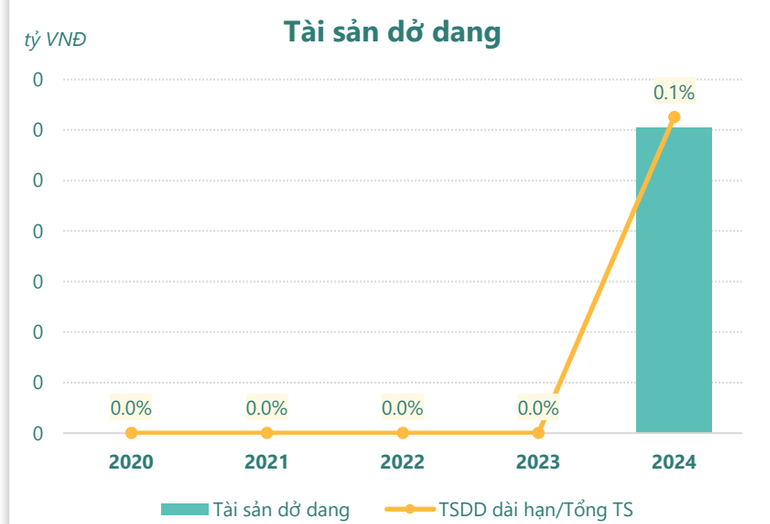
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

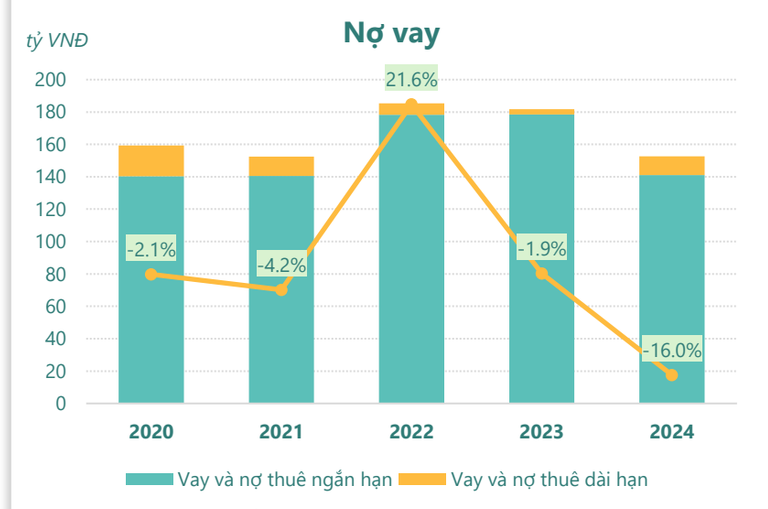






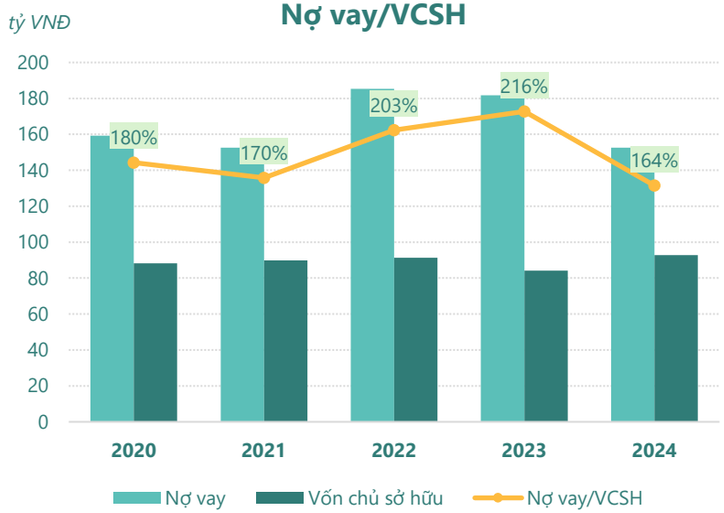




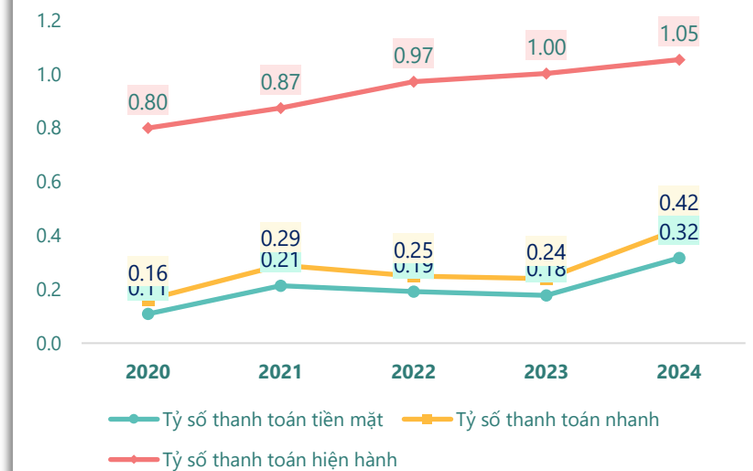


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

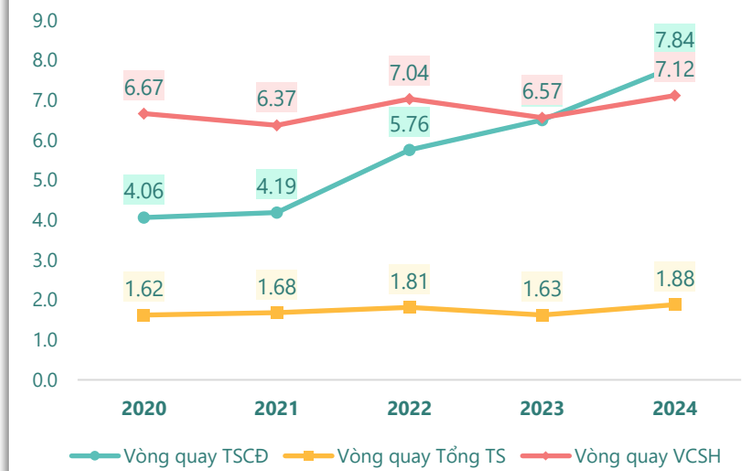
Nợ vay/VCSH



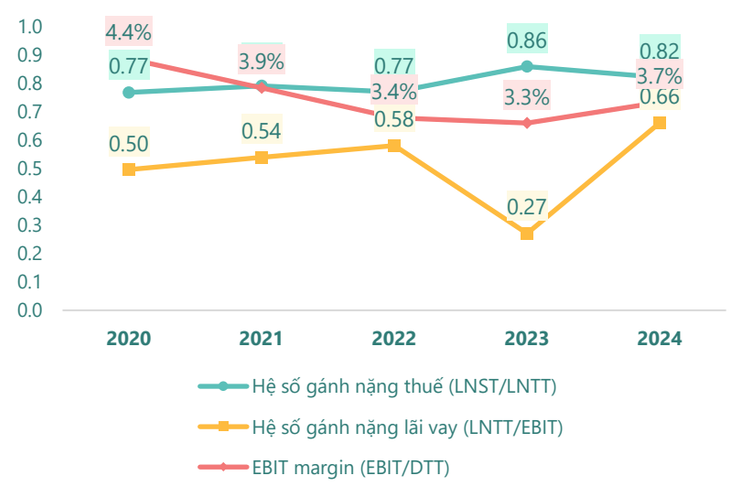
Chỉ số thanh khoản



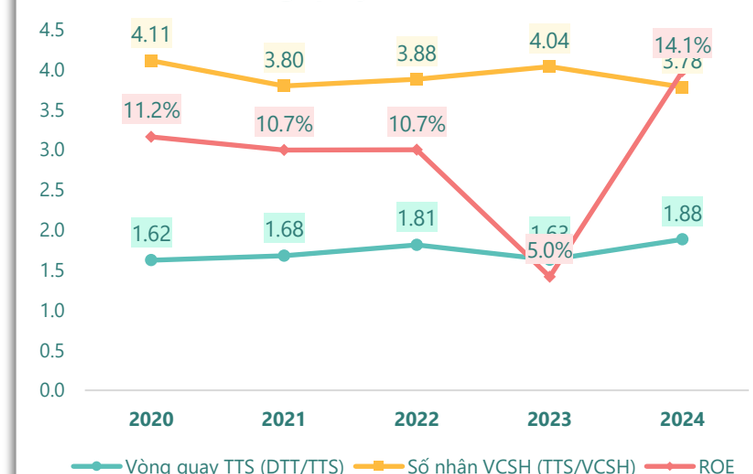
Vòng quay tài sản



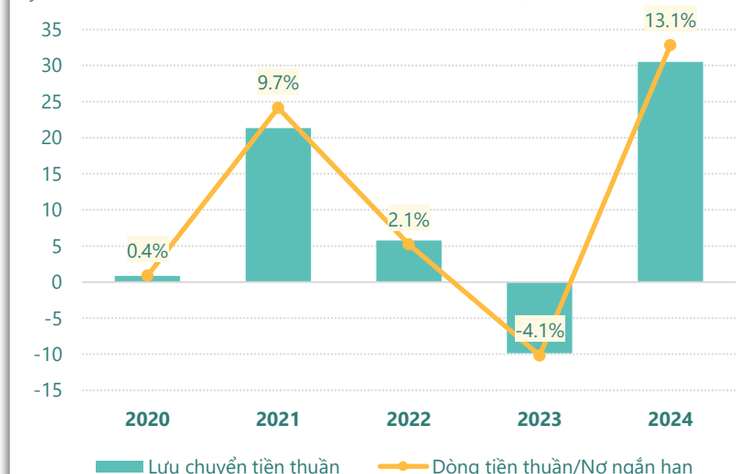
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**568**	**638**	**576**	**630**
Giá vốn hàng bán	508	584	537	582
Lợi nhuận gộp	**59.7**	**53.3**	**39.2**	**48.6**
Doanh thu HĐTC	0.09	0.37	3.77	0.12
Chi phí TC	11.1	10.7	14.7	8.21
Chi phí lãi vay	**10.2**	**9.07**	**13.9**	**7.84**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.54	7.06	5.79	5.86
Chi phí QLDN	22.7	26.8	20.1	21.9
LN thuần từ HĐKD	**16.4**	**9.12**	**2.35**	**12.8**
Lợi nhuận khác	-4.44	3.44	2.80	2.43
LN trước thuế	**12.0**	**12.6**	**5.15**	**15.3**
Lợi nhuận sau thuế	**9.49**	**9.67**	**4.42**	**12.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**9.49**	**9.67**	**4.42**	**12.5**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	36.8	-18.4	6.71	96.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.82	-1.84	-0.14	-17.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.6	26.0	-16.4	-48.4
Tiền đầu kỳ	25.9	47.2	53.0	43.1
Lưu chuyển tiền thuần	**21.3**	**5.74**	**-9.88**	**30.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	47.2	53.0	43.1	73.6

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**326**	**377**	**332**	**338**
Tài sản ngắn hạn	**193**	**268**	**243**	**245**
Tiền và tương đương tiền	47.2	53.0	43.1	73.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.25	2.34	2.45	5.54
Phải thu ngắn hạn	13.3	7.65	12.5	18.5
Hàng tồn kho	129	199	185	146
Tài sản ngắn hạn khác	1.19	5.66	0.15	0.97
Tài sản dài hạn	**133**	**109**	**88.5**	**92.9**
Phải thu dài hạn	1.09	0.99	1.03	0.86
Tài sản cố định	123	99.0	78.2	82.5
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0.30
Đầu tư tài chính dài hạn	9.18	9.07	9.07	9.07
Tài sản dài hạn khác	0.26	0.02	0.23	0.11
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**236**	**286**	**248**	**245**
Nợ ngắn hạn	**221**	**276**	**243**	**232**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	141	178	178	141
Phải trả người bán ngắn hạn	52.1	72.9	43.4	59.5
Nợ dài hạn	**15.5**	**10.1**	**4.94**	**12.6**
Vay và nợ thuê dài hạn	12.0	7.13	3.34	11.6
Nguồn vốn chủ sở hữu	**89.9**	**91.4**	**84.2**	**92.8**
Vốn chủ sở hữu	**89.9**	**91.4**	**84.2**	**92.8**
Vốn điều lệ	69.9	69.9	69.9	69.9
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**